THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: June 01, 2022

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KÌ II - NĂM HỌC 2021 - 2022

Results for the Second Semester Academic year 2021 - 2022

Lớp: 12/3
Grade

STT No.	Họ tên Name	Toán Math	Vật lý Physics	Hóa Học Chemistry	Sinh học Biology	Văn học Literature	Lịch sử History	Địa lý Geography	Ngoại ngữ - Tiếng Anh Foreign language - English	GDCD Civics Education	Công nghệ Technology	Tự chọn Optinal Subject	Thể dục Physical Education	GDQP - AN Defence Education	Kết quả xếp loại và thi đua Ranking		
															TB các môn GPA	Học lực Ranking	Hạnh kiểm Conduct
1	Nguyễn Phạm Phương Anh	9.3	9.1	9.6	9.9	9.2	9.5	9.7	9.4	9.4	8.6	9.5	Đ	8.6	**9.3**	**GIỎI**	**T**
2	Chu Hải Anh	7.7	7.5	7.3	8.2	8.2	8.6	9.4	8	9.7	8.8	8.4	Đ	7.4	**8.3**	**GIỎI**	**T**
3	Phạm Lê Minh Đức	9.3	9.3	8.5	8.8	8.1	8.6	9.6	8.5	9.7	9.7	8.4	Đ	9.7	**9**	**GIỎI**	**T**
4	Kim Đào Trí Dũng	6.1	6.4	6.3	8.6	8	7.7	8.4	7.3	9.4	8	7.4	Đ	8.1	**7.6**	**KHÁ**	**T**
5	Trần Thanh Bảo Hân	9.3	8.8	9.5	9.5	9.3	9.5	10	9.6	9.6	9.9	9.4	Đ	9	**9.5**	**GIỎI**	**T**
6	Trần Gia Hưng	7.9	8.3	9	9	7.2	9.4	9.7	9.2	9.4	10	8.8	Đ	8.6	**8.9**	**GIỎI**	**T**
7	Trần Nguyễn Việt Huy	9.5	9.6	9.8	9.9	8.9	10	9.9	9.8	9.4	10	9.9	Đ	9.1	**9.7**	**GIỎI**	**T**
8	Nguyễn Khải	9.4	9.1	8.4	9.4	8.2	8.9	9.8	8	9.3	9.4	9.1	Đ	8.3	**8.9**	**GIỎI**	**T**
9	Nguyễn Minh Khôi	8.9	8.3	9.5	9.3	9.1	9.3	9.9	9.3	9.4	10	9.2	Đ	9.1	**9.3**	**GIỎI**	**T**
10	Đinh Nguyễn Hoàng Kim	8.6	7.6	8.6	9.4	8.8	9.5	9.8	8	9.8	8.9	9.5	Đ	10	**9**	**GIỎI**	**T**
11	Bùi Phương Linh	7.4	7	6.9	8.1	7.1	7.5	7.6	7	9.2	7.8	7.5	Đ	8.6	**7.6**	**KHÁ**	**T**
12	Võ Anh Minh	8.2	7.7	9.1	8.9	7.8	7.5	8.3	8.5	9.2	9.4	7.9	Đ	8.7	**8.4**	**GIỎI**	**T**
13	Phan Thị Hải Nguyên	9	8.1	8.8	8.9	8.9	9.2	9.6	9.3	9.7	9.2	9.6	Đ	9	**9.1**	**GIỎI**	**T**
14	Lâm Diễm Phúc	9.7	9.5	9.5	9.9	8.7	9.1	9.9	9.5	9.8	10	9.4	Đ	9.6	**9.6**	**GIỎI**	**T**
15	Bùi Võ Minh Tâm	9.7	8.7	9.3	9.8	8.4	8.9	9.8	9.2	9.4	9.9	9.7	Đ	9.4	**9.4**	**GIỎI**	**T**
16	Lại Thiên Trí	7	6.7	7.9	8.7	7.6	7.7	9.1	7	8.9	9.6	8.4	Đ	8.3	**8.1**	**KHÁ**	**T**
17	Lê Bùi Minh Trí	8.3	8.1	8.1	7.9	7.5	6.8	8	8.6	8.9	8.9	7.1	Đ	7.7	**8**	**GIỎI**	**T**

GVCN/Class Teacher

Trương Thị Thường

GĐCTVN/VP. Manager

Đào Thị Vân Kiều

Kiểm tra/Checked by

Văn Thị Thiên Hà

THE ASIAN INTERNATIONAL SCHOOL

www.asianschool.edu.vn

VIETNAMESE PROGRAM

Date of issue: June 01, 2022

KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC KÌ II - NĂM HỌC 2021 - 2022

Results for the Second Semester Academic year 2021 - 2022

Lớp: 12/4
Grade

STT No.	Họ tên Name	Toán Math	Vật lý Physics	Hóa Học Chemistry	Sinh học Biology	Văn học Literature	Lịch sử History	Địa lý Geography	Ngoại ngữ - Tiếng Anh Foreign language - English	GDCD Civics Education	Công nghệ Technology	Tự chọn Optinal Subject	Thể dục Physical Education	GDQP - AN Defence Education	Kết quả xếp loại và thi đua Ranking		
															TB các môn GPA	Học lực Ranking	Hạnh kiểm Conduct
1	Lê Ngọc Anh Đào	9.3	7.7	9.6	9.8	8.8	9.4	9.9	9	9.6	9.9	9.6	Đ	10	**9.4**	**GIỎI**	**T**
2	Lưu Chiếu Dũng	8.9	8.6	9.3	9.6	8.4	8.7	8.6	8.2	9.4	7.9	8.1	Đ	9.7	**8.8**	**GIỎI**	**T**
3	Nguyễn Tăng Hiếu	9.3	8.6	9.7	9.5	8.1	9.1	9.7	9.4	9.7	9.4	8.9	Đ	8.3	**9.1**	**GIỎI**	**T**
4	Trần Nguyễn Đăng Khoa	9.2	8	9.1	9.9	8.1	9.3	9.5	9.2	9.3	9.4	9.3	Đ	8.1	**9**	**GIỎI**	**T**
5	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	8.5	7.1	8.5	8.9	7.4	8.8	9.4	6.7	9.7	9.4	8.1	Đ	8.6	**8.4**	**GIỎI**	**T**
6	Tôn Thất Hữu Luân	9	8.4	8.6	9	7.7	9.6	9.5	9.8	9.7	9.1	8.9	Đ	9.3	**9.1**	**GIỎI**	**T**
7	Phạm Lê Minh	9.1	9.1	9.5	9.6	7.7	9.6	9.8	9.6	9.4	9.7	10	Đ	9	**9.3**	**GIỎI**	**T**
8	Trần Nhật Đông Nghi	9.4	8.1	8.8	9.6	8.7	9.7	9.8	8.4	9.8	9.9	9.6	Đ	8	**9.2**	**GIỎI**	**T**
9	Nguyễn Gia Nghi	9.7	9.1	9.3	9.9	7.9	9.1	9.9	9.4	9.6	9.8	9.6	Đ	8.7	**9.3**	**GIỎI**	**T**
10	Phan Thanh Nhã	9.2	7.9	9.1	8.6	7.2	9.1	9.5	7.1	9.5	8	8.8	Đ	8.3	**8.5**	**GIỎI**	**T**
11	Huỳnh Ngọc Nhơn	9.6	8.7	9.6	9.3	7.4	8.7	9	9	9.8	8.9	9.4	Đ	8.3	**9**	**GIỎI**	**T**
12	Phạm Gia Phát	7.9	6.9	7.1	8.6	7.3	8.1	8.3	8.9	9.4	8.6	8.4	Đ	9.3	**8.2**	**GIỎI**	**T**
13	Trần Ái Phụng	9.3	8.6	9.4	9.5	8.2	9.3	9.6	7.9	9.7	9.4	9.1	Đ	7.7	**9**	**GIỎI**	**T**
14	Trần Trung Quân	8	6.9	8.4	8.9	7.8	9.1	9.2	8.8	9.5	8.6	8	Đ	8.1	**8.4**	**GIỎI**	**T**
15	Nguyễn Thị Minh Tâm	9.6	9.1	9.6	10	9	9.4	10	9.6	9.7	10	9.8	Đ	9.6	**9.6**	**GIỎI**	**T**
16	Nguyễn Hoàng Phúc Thiên	8.8	8	9.3	9.3	7.7	8.7	9.7	8.4	9.2	8.2	8.5	Đ	8.7	**8.7**	**GIỎI**	**T**
17	Lâm Nguyễn Minh Thư	6.6	6.6	7.9	8.1	7.7	8.3	9	9.2	9.6	7.5	9	Đ	8.1	**8.1**	**GIỎI**	**T**
18	Trần Nhật Vy	9.5	9.3	9.4	9.8	9	8.7	9.8	9.4	9.7	9.1	9.8	Đ	8.7	**9.4**	**GIỎI**	**T**
19	Trương Xuân Yến	7.4	6.6	8.4	8.5	7.6	8.6	9.3	7.2	9.4	7.6	9	Đ	8.4	**8.2**	**KHÁ**	**T**

GVCN/Class Teacher

Lê Thị Bích Ngọc

GĐCTVN/VP. Manager

Đào Thị Vân Kiều

Kiểm tra/Checked by

Văn Thị Thiên Hà